

---

## A/ VÔ CƠ

**Chuyên đề 1: Tính chất hóa học của các chất.**

### **I/ Tính chất hóa học của oxit:**

#### **a) Ôxit Bazơ:**

##### **1. Tác dụng với nước:**

Một số oxit Bazơ tác dụng với nước tạo thành dung dịch bazơ ( BaO, CaO, Na<sub>2</sub>O, K<sub>2</sub>O...)



##### **2. Tác dụng với axit tạo thành muối và nước:**



##### **3. Tác dụng với oxit axit tạo thành muối:**



##### **4. Một số oxit lưỡng tính (Al, Zn ...) tác dụng với kiềm → Muối và nước.**



(Natri Aluminat)



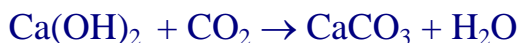
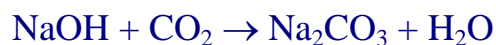
#### **b) Ôxit Axit:**

##### **1. Tác dụng với nước:**

Ôxit axit tác dụng với nước → Axit



##### **2. Tác dụng với dung dịch bazơ (kiềm) tạo thành muối và nước:**



##### **3. Tác dụng với oxit:**

Oxit axit tác dụng với một số oxit bazơ tạo thành muối



[Type text]

---

## II/ Tính chất hóa học của axit:

1. Dung dịch axit làm quỳ tím đổi sang màu đỏ

2. Tác dụng với bazơ tạo thành muối và nước ( Phản ứng trung hòa)



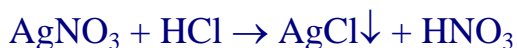
3. Tác dụng với oxit bazơ → muối và nước



4. Tác dụng với kim loại → muối và giải phóng khí hydro (\*)



5. Tác dụng với muối → muối mới (↓) axit mới ( yếu hơn)



## III/ Axit sunfuaric:

\* *Tính chất hóa học của axit sunfuaric ( H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>)*

1. Dung dịch axit làm quỳ tím đổi sang màu đỏ

2. Tác dụng với bazơ tạo thành muối và nước ( Phản ứng trung hòa)

3. Tác dụng với oxit bazơ → muối và nước

4. Tác dụng với kim loại → muối và giải phóng khí hydro (\*)

*Chú ý:*

+ H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> loãng không tác dụng với Cu và những kim loại đứng sau Cu.

+ H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> đặc, nguội không tác dụng với một số kim loại như Fe, Al.

+ H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub> đặc, nóng tác dụng với hầu hết các kim loại giải phóng khí SO<sub>2</sub> và muối.



5. Tác dụng với muối → muối mới (↓) axit mới ( yếu hơn)



\* *Nhận biết dung dịch axit sunfuaric và muối sunfat*

a) Nhận biết axit sunfuaric:

[Type text]